

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH VĨNH LONG

VÕ THÀNH DANH¹, ONG QUỐC CƯỜNG¹, TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG¹,
NGUYỄN THỊ LƯƠNG¹, PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT¹, BÙI LÊ THÁI HẠNH¹,
PHAN VĂN PHÙNG^{2*}, HUỖNH VĂN TÙNG³

Tóm tắt

Bài viết trình bày thực trạng tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2016-2019. Sử dụng các số liệu thống kê cấp tỉnh và phương pháp phân tích bao dữ liệu để tính chỉ số Malmquist nhằm phân tích đóng góp của các yếu tố hiệu quả kỹ thuật và năng suất các yếu tố tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Long. Kết quả phân tích cho thấy yếu tố vốn có tốc độ tăng cao và có xu hướng ngày càng tăng. Số lao động làm việc trong nền kinh tế đang giảm nhưng tỷ phần của lao động trong nền kinh tế có xu hướng tăng do thu nhập từ lao động đang tăng. Phân đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp đến tăng trưởng GRDP được cải thiện nhưng không đồng đều giữa các năm. Ảnh hưởng của yếu tố công nghệ đến tăng trưởng, theo phân tích phân tích bao dữ liệu, là đáng kể. Hiệu quả của nền kinh tế đã được cải thiện do sử dụng hiệu quả nguồn lực sản xuất. Tuy nhiên, yếu tố hiệu quả theo quy mô từ việc mở rộng năng lực sản xuất chưa có dấu hiệu đóng góp vào tăng trưởng GRDP.

Từ khóa: hiệu quả kinh tế, năng suất các yếu tố tổng hợp, tăng trưởng kinh tế

Abstract

The paper aimed Vinh Long's economic growth and economic restructuring, period 2016-2019. Provincial statistics data for the period 2008-2019 and method of Development Envelop Analysis were used to calculate the Malmquist index on the contribution of technical efficiency, technology, and total productivity factor on economic growth. The findings showed that the capital factor had an increased rate and tended to be increasing. Meanwhile, the number of workers was decreasing but the share of labor in the economy tended to increase due to rising labor incomes. The contribution of total factor productivity to GRDP growth was improved but uneven between years. The effect of the technological factor on growth was significant. The efficiency of

¹Trường Đại học Cần Thơ

²Trường Đại học Cửu Long

³Viện Kinh tế-xã hội Thành phố Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết.: Phan Văn Phùng, (Email: phungdhcl@gmail.com)

the economy has been improved from the contribution of the effective use of production resources. However, the scale-efficiency factor from the expansion of production capacity had not contribution to GRDP growth.

Key words: economic efficiency, economic growth, total factor productivity

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Theo đánh giá của Nghị quyết 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế (TTKT), nâng cao chất lượng tăng trưởng (CLTT), năng suất lao động (NSLĐ), sức cạnh tranh của nền kinh tế cho thấy MHTT vẫn theo mô hình cũ, chậm được đổi mới; tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào tăng đầu tư và lao động, chưa dựa nhiều vào tăng NSLĐ, ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN), chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT). Phương thức phân bổ nguồn lực sản xuất xã hội chưa có sự thay đổi nhiều; NSLĐ và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực (NNL) còn thấp, đặc biệt là NNL chất lượng cao. Cơ cấu lại nền kinh tế triển khai chậm, thiếu đồng bộ, chưa thật sự gắn với đổi mới MHTT; chưa gắn kết chặt chẽ giữa tổng thể với các trọng tâm. Nông nghiệp (NN) vẫn theo mô hình kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, phân tán. Các ngành công nghiệp (CN), dịch vụ (DV) hiệu quả còn thấp. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế của mô hình TTKT hiện tại, Nghị quyết 05-NQ/TW đã đề ra quan điểm, định hướng đổi mới MHTT nhằm: (i) nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ và sức cạnh tranh của nền kinh tế; theo hướng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng NSLĐ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; (iii) kết hợp hợp lý giữa MHTT theo chiều rộng và MHTT theo chiều sâu, trong đó tập trung vào MHTT theo chiều sâu, chuyển từ TTKT dựa vào gia tăng số lượng nguồn lực sản xuất sang TTKT dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, KHCN và đổi mới sáng tạo (ĐMST); và (iv) nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ

và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đối với Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), TTKT phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng ngành thương mại (TM)-DV. NN vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế vùng và trong nhiều năm qua, là bộ đỡ cho nền kinh tế nước nhà, góp phần quan trọng vào ổn định và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (Đặng Hoàng Thống và ctv (2011), Võ Thành Danh và ctv (2018)). Tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ đóng góp vào tốc độ tăng GRDP của các ngành không ổn định. Tốc độ tăng trưởng ngành NN giảm. Ngành CN-Xây dựng (XD) phát triển chậm; CN chủ yếu của vùng là chế biến gạo, chế biến thủy sản, chế biến rau quả, chế biến thức ăn chăn nuôi, dệt may, da giày, sản xuất dược phẩm, và gốm sứ xuất khẩu. Về KHCN, các hoạt động ứng dụng, chuyển giao KHCN còn hạn chế.

Đối với tỉnh Vĩnh Long, theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, Vĩnh Long trở thành vùng đô thị sinh thái, xanh, sạch, đẹp, phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh phát triển CVN và DV theo hướng công nghệ và chất lượng cao; từng bước hình thành nền kinh tế tri thức dựa trên NNL có chất lượng. Theo đó, Vĩnh Long sẽ thực hiện CDCCKT theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành CN, DV; phát triển toàn diện nông- lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, gắn với CN chế biến sâu; đảm bảo môi trường sinh thái; phát triển CN theo hướng tạo điều kiện cho các ngành có lợi thế phát triển ổn định và bền vững; chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ gắn với phát

triển du lịch. Tập trung phát triển các ngành CN thực phẩm và đồ uống; cơ khí NN; CN hóa chất, CN dược. Quá trình TTKT tỉnh Vĩnh Long nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội, nâng cao NSLĐ, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và năng lực cạnh tranh (NLCT) của nền kinh tế; góp phần tích cực chuyển đổi MHTT trong giai đoạn mới. Trong giai đoạn 2011-2019, quá trình TTKT đến nay đã đạt được nhiều kết quả tốt. Tuy nhiên, trước yêu cầu PTKT trong tình hình mới, đặc biệt là định hướng phát triển ĐBSCL đến năm 2010 theo Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, MHTT cần được đổi mới trong giai đoạn tới. Bài viết này tập trung vào các nội dung chính sau: (i) đánh giá quá trình TTKT và CDCCKT tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011-2019, (ii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TTKT; và (iii) đề xuất các hàm ý chính sách thúc đẩy CDCCKT tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

TTKT là sự gia tăng của sản lượng thực tế (GDP) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). TTKT là tăng đầu ra theo bình quân đầu người, hoặc tăng sản phẩm lao động (tăng thu nhập ròng của xã hội. GDP (và GRDP tính cho cấp tỉnh) đo lường giá trị tính bằng tiền của các hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của một quốc gia (hoặc tỉnh) trong một thời kỳ nhất định. PTKT là quá trình chuyển đổi kinh tế có liên quan đến thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thông qua quá trình CNH, tăng GDP (GRDP) và thu nhập bình quân đầu người. Trong các MHTT cổ điển, vốn là yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi.

CDCCKT là sự thay đổi về quy mô, tỷ

trọng các khu vực kinh tế (Khu vực I, II, và III). PTKT là quá trình CDCCKT, với ngày càng nhiều người chuyển từ lĩnh vực sản xuất thuộc Khu vực I sang Khu vực II và Khu vực III. CDCCKT là điều kiện cho TTKT và TTKT là kết quả của quá trình CDCCKT. Tốc độ CDCCKT phản ánh xu hướng phát triển của nguồn lực sản xuất và KHCN. Để phân biệt các giai đoạn phát triển hay so sánh trình độ phát triển, chúng ta dựa vào cơ cấu ngành kinh tế thay vì tốc độ TTKT. TTKT tại các quốc gia đang phát triển có một số đặc điểm sau: (i) mức sống thấp, (ii) nền kinh tế chịu sự chi phối nhiều bởi NN, (iii) tốc độ tăng dân số cao và khả năng bảo đảm các nhu cầu xã hội cho con người thấp, và (iv) nền kinh tế bị phụ thuộc nhiều vào bên ngoài.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Theo MHTT cổ điển (MHTT ngoại sinh), các yếu tố đóng góp vào TTKT bao gồm vốn (K), lao động (L) và TFP. Nếu tăng trưởng chỉ dựa vào K thì tăng trưởng chỉ đạt được trong ngắn hạn, TTKT phải dựa vào không chỉ tích lũy vốn sản xuất (K và L) mà còn phụ thuộc nhiều vào tích lũy vốn con người (VCN). Sen (1999) và Stiglitz (2000) đã chỉ ra rằng, chất lượng TTKT bên cạnh việc duy trì một tốc độ tương đối cao, cần bảo đảm nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP, nâng cao NLCT, bảo vệ môi trường và hoàn thiện thể chế.

2.1.3. Mô hình tăng trưởng kinh tế

M. Porter (1998) đã mô tả các MHTT quốc gia lần lượt theo ba cấp độ. Đầu tiên là MHTT theo chiều rộng. Trong hàm sản xuất $Y = F(K, L)$, tăng trưởng (dY) chủ yếu được tạo ra từ việc thêm vào (hay tăng trưởng) của các yếu tố đầu vào (dK, dL). Theo MHTT này, kết quả là một sự cố gắng cắt giảm chi phí để nền kinh tế đạt được một mức độ hiệu quả được cho. Kế tiếp là MHTT theo chiều sâu, đó là tăng trưởng (dY) được dựa trên yếu tố sử dụng

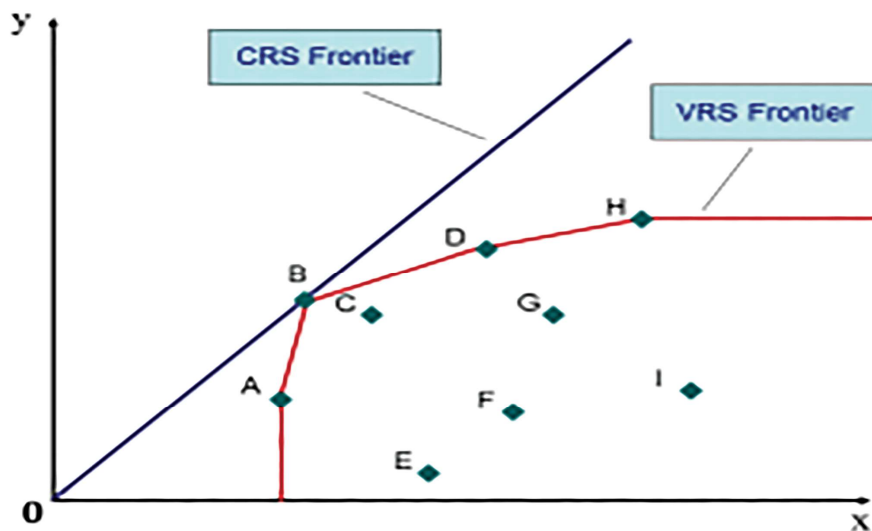
hiệu quả các nguồn lực, tài nguyên được huy động trong nền kinh tế (d(K/L)). Tiếp theo và cao hơn là MHTT dựa vào sự sáng tạo (ĐMST, CNTT, ...), ở đó yếu tố đầu vào đảm bảo cho tăng trưởng nhanh hơn, hiệu quả hơn chính là vốn con người, tri thức mới, khả năng sáng tạo, ... hơn là các yếu tố nguồn lực, tài nguyên truyền thống như vốn và lao động.

Nghiên cứu này sử dụng MHTT nội sinh với các yếu tố về vốn con người (VCN), vốn công nghệ thông tin (VCNTT) bên cạnh yếu tố vốn vật chất (VVC) như trong các MHTT ngoại sinh cổ điển. Về VCCNT, đã có nhiều bằng chứng cho thấy VCNTT đóng góp lớn vào TTKT, đặc biệt là ở Hoa Kỳ (các nghiên cứu của Pradhan và ctv (2014), Jorgenson và ctv (2016), Jorgenson (2001)). Ở phạm vi toàn cầu, Niebel (2018) đã cung cấp các tổng quan tài liệu về bằng chứng liên quan đến đóng góp

của VCNTT vào TTKT. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng vào cuối thập niên 1990 và đầu thập niên 2000 vốn CNTT đã làm tăng NSLĐ trong nền kinh tế.

2.4. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) và phân tích hồi quy. Đầu tiên, theo phương pháp tính chỉ số Malmquist TFP (theo DEA) để so sánh các mức hiệu quả qua từng năm và cả giai đoạn phân tích. Hiệu quả kinh tế là tích số của hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả phân bổ (AE). Trong Hình 1, đường VRS PPF tính toán cả đến yếu tố quy mô, vì vậy VRS PPF có hình dạng như một đường bao bao quanh các đơn vị-quản trị-quyết định (DMU) kém hiệu quả khác. Đây chính là nội dung của phương pháp phân tích DEA.



Nguồn: Farrell (1957)

Hình 1: Hiệu quả CRS và VRS và đường bao PPF

Thay đổi TFP được tính theo công thức sau:

$$TFPCH = (PECH \times SECH) \times TECHCH \quad (1)$$

Trong đó:

TFPCH: Mức thay đổi của TFP (Chỉ số Malmquist TFP)

EFCH: Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật (trong điều kiện hiệu quả theo quy mô)

không đổi-CRS)

PECH: Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật thuần (trong điều kiện hiệu quả theo quy mô thay đổi-VRS)

TECHCH: Mức thay đổi của công nghệ hay đường biên

SECH: Mức thay đổi của hiệu quả nhờ quy mô (trong điều kiện hiệu quả theo quy mô thay đổi -VRS)

Việc ước lượng hiệu quả kỹ thuật theo DEA được dựa trên một hàm khoảng cách. Fare và ctv (1994) đã đưa ra mô hình xác định mức thay đổi của TFP theo thời gian, trong đó một DMU (chẳng hạn, cả nền kinh tế tỉnh hay địa phương (huyện, thành phố)) được nghiên cứu tại hai thời điểm khác nhau t và $t+1$ (tương ứng với hai đường biên khác nhau tại hai thời điểm t và $t+1$) rồi so sánh sự thay đổi về TFP của DMU đó. Kết quả là, khi $TFPCH > 1$, TFP

của DMU nào đó sẽ có tăng tại năm t so với năm $(t-1)$, và ngược lại khi $TFPCH < 1$.

Kế đến, phân tích hồi quy cho phép chúng ta đo lường các tác động (hay ảnh hưởng biên) của các yếu tố trong mối quan hệ nguyên nhân-kết quả. Áp dụng Murthy và ctv (2019) với MHTT dài hạn có yếu tố nội sinh như vai trò của VCNTT, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy như sau để đo lường độ co giãn của các yếu tố:

$$\ln GRDP_t = f(\ln K_t, \ln L_t, \ln VVC_t, \ln VCN_t, \ln VCNTT_t) \quad (2)$$

Trong đó: $\ln GRDP_t$: ln của GRDP năm thứ t

$\ln K_t$: ln của K năm thứ t

$\ln L_t$: ln của L năm thứ t

$\ln VVC_t$: ln của VVC (K/GRDP) năm thứ t

$\ln VCN_t$: ln của VCN (tỷ lệ đi học (%)) năm thứ t

$\ln VCNTT_t$: ln của VCNTT (tỷ lệ thuê bao internet (%)) năm thứ t

Về các biến sử dụng trong mô hình, đầu tiên theo Mankiw và ctv (1992) (được sử dụng bởi Lê Xuân Bá và ctv (2006)), tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, chỉ số đo lường VCN (tỷ lệ đầu tư vào VCN) là tỷ lệ (%) dân số trong độ tuổi lao động từ 15-19 tuổi đang học PTCS và PTTH. Tuy nhiên, trong điều kiện hạn chế về dữ liệu và chất lượng dữ liệu về đối tượng này, nghiên cứu này sử dụng một biến “ủy quyền” tương đương, đó là tỷ lệ dân số đi học (%). Đối với VVC, nghiên cứu này sử dụng chỉ số quen thuộc trong các nghiên cứu về MHTT đó là tỷ số (K/GRDP). Đối với VCNTT, theo Murthy và ctv (2019) VCNTT được đo lường bằng ba chỉ tiêu: Tỷ lệ thuê bao điện thoại cố định, Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động, và Tỷ lệ thuê bao internet.

Trong trường hợp của Việt Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng, các dữ liệu về thuê bao điện thoại thường không phản ánh mức độ sử dụng trong thực tế. Do đó, nghiên cứu này chỉ sử dụng dữ liệu về thuê bao internet làm biến VCNTT trong MHTT nội sinh.

2.5. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu Niên giám thống kê cấp tỉnh giai đoạn 2016-2019).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả các biến số trong mô hình

Bảng 1 trình bày các giá trị tham số thống kê của các biến số (đại lượng) kinh tế của mô hình hồi quy để ước lượng các hệ số co giãn của các nguồn lực sản xuất như vốn, lao động, VVC, VCN, VCNTT.

Bảng 1: Các giá trị thống kê mô tả của các biến số (đại lượng) sử dụng trong mô hình hồi quy

Chỉ tiêu	N	Số thấp nhất	Số cao nhất	Số trung bình	Độ lệch chuẩn	Skewness		Kurtosis	
						Giá trị S	Sai số chuẩn	Giá trị K	Sai số chuẩn
GRDP (triệu đồng)	12	14.650.122	53.489.543	33.537.610	12.197.759	-0,009	0,637	-0,781	1,232
K (triệu đồng)	11	2.940.647	10.625.892	5.762.249	2.181.629	1,059	0,661	1,282	1,279
L (triệu đồng)	11	2.574.220	4.725.914	3.744.456	866.111	-0,433	0,913	1,340	2,000
Số thuê bao internet (cái)	8	20.936	97.215	43.864	27.041	1,209	0,752	0,885	1,481
Tỷ lệ đi học (%)	10	87,05	96,98	89,84	3,77	1,647	0,687	1,143	1,334
LnY	11	17,44	17,95	17,63	0,19	1,27	0,91	2,21	2,00
LnK	11	14,89	16,18	15,51	0,36	0,19	0,66	-0,00	1,28
LnL	11	14,76	15,37	15,11	0,25	-0,71	0,91	-0,88	2,00
K/GRDP (%)	11	14,77	21,33	17,49	2,24	0,63	0,66	-0,82	1,28
VCN (%)	10	87,05	96,98	89,84	3,77	1,65	0,69	1,14	1,33
LnCNTT	12	7,36	7,51	7,45	0,05	-0,36	0,64	-0,45	1,23

Nguồn: Niên giám thống kê (2020)

3.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng GRDP của Tỉnh đạt trung bình trên 8%/năm, cao hơn khoảng 1%/năm so với giai đoạn 2011-2015. Các đầu tư nguồn lực chính

(vốn và lao động) cho nền kinh tế đạt mức cao; trong đó trang bị TSCĐ của DN tăng gần 18,5%/năm và tổng thu nhập của người lao động tăng hơn 16.6%/năm.

Bảng 2: Giá trị và tốc độ tăng của GRDP, tài sản cố định của DN, và thu nhập của người lao động, giai đoạn 2015-2019

Năm	GRDP (Tỷ đồng)	TSCĐ của DN (Tỷ đồng)	Tổng thu nhập của NLĐ (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)		
				GRDP	TSCĐ của DN	Tổng thu nhập của người NLĐ
2015	36.037.853	6.849.119	3.172.708	6,42	24,20	23,25
2016	40.304.245	6.919.474	3.963.805	8,44	1,03	24,93
2017	43.351.343	7.874.327	4.285.634	9,11	13,80	8,12
2018	49.270.755	10.625.892	4.725.914	8,44	34,94	10,27
2019	53.489.543	n/a	n/a	8,20	-	-
Giai đoạn 2015-2019				8,10	18,49	16,64

Nguồn: Niên giám thống kê (2020)

Về NSLĐ, trong giai đoạn 2016-2020, NSLĐ mặc dù vẫn tiếp tục tăng ở tốc độ tăng hơn 10%/năm nhưng dựa vào sự tăng NSLĐ của Khu vực III (với mức tăng cao hơn 23,5%/năm), trong khi NSLĐ của cả hai Khu vực I và II lại giảm. Nguyên nhân là do giá trị làm ra của Khu vực I và II (đặc biệt là Khu vực I) giảm mặc dù số lao động trong Khu vực I đã giảm (hơn 1,8%/năm) trong khi số lao động trong Khu vực II lại tăng khá nhanh (hơn 3%/năm).

Về trang bị vốn bình quân cho 1 lao động, năm 2019 đạt 235 triệu đồng/lao động, với tốc độ tăng bình quân là 20,9%/năm. So sánh này cho thấy đã có sự tăng trưởng vốn mạnh mẽ trong giai đoạn 2016-2019. Đó là, trang bị vốn bình quân cho 1 lao động đã tăng 2,1

lần cùng với tốc độ tăng bình quân hàng năm gấp lần 5,4 lần so với giai đoạn 2011-2015. Đối với các phân ngành kinh tế, trang bị vốn lại tập trung cao nhất ở các ngành kinh doanh bất động sản; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; y tế; vào nghệ thuật. Đặc biệt, trang bị vốn cho các ngành NN, DV NN, đặc biệt là ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản có mức tăng trưởng rất cao. Ngành TT&TT cũng có trang bị nhiều vốn (tính bình quân/lao động) và tốc độ tăng trưởng nhanh. Đối với ngành liên quan đến KHCN dù có tăng trưởng nhưng ở mức rất thấp và trang bị vốn cũng ở mức rất thấp. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế FDI có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất (45,5%) trong kỳ. Trong khi đó, khu vực kinh tế nhà nước có mức trang bị vốn bình quân cho 1 lao động cao nhất. Nhìn

chung, trang bị vốn bình quân/lao động của Khu vực III là cao nhất, kế đến là Khu vực II, và Khu vực I.

Như vậy, trong giai đoạn 2016-2020 đã có sự thay đổi lớn về nguồn lực đầu tư (hay trang bị vốn) cho nền kinh tế. Ngành NN tiếp tục được đầu tư mạnh, đặc biệt là lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Ngành CN chế biến, chế tạo cũng đã được tăng cường vốn nhanh chóng (từ 83 triệu đồng/lao động vào năm 2015 đã tăng lên 201 triệu đồng/lao động vào năm 2018). Các ngành TT&TT đã được đầu tư mạnh mẽ (từ 182 triệu đồng/lao động vào năm 2015 đã tăng lên 740 triệu đồng/lao động vào năm 2018). Đây là những ngành kinh tế quan trọng, tiếp tục là những ngành kinh tế chủ lực góp

phần phát triển kinh tế Vĩnh Long trong giai đoạn tới.

3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2016-2020, sự CDCCKD diễn ra theo hướng giảm tỷ trọng Khu vực I và tăng tỷ trọng Khu vực II, trong khi tỷ trọng của Khu vực III hầu như giữ nguyên trong cả giai đoạn với sự thay đổi không đáng kể. Nếu đánh giá cho cả giai đoạn 2005-2020, tỷ trọng Khu vực III được cải thiện nhiều nhưng đã chậm lại trong giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó tỷ trọng Khu vực I có xu hướng ngày càng giảm và tỷ trọng của Khu vực II có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2005-2014 và giảm đi nhiều trong năm 2015 mặc dù những năm tiếp theo có sự cải thiện nhưng ở mức thấp.

Bảng 3: CCKT tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2015-2019 ĐVT: %

Năm	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
2015	36,74	15,40	47,86
2016	35,57	16,15	48,27
2017	33,60	16,71	49,69
2018	33,35	18,07	48,58
2019	32,76	18,79	48,45

Nguồn: Niên giám thống kê (2019)

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

3.4.1. Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế

Về đóng góp của yếu tố hiệu quả kỹ thuật vào tăng trưởng GRDP, kết quả phân tích DEA cho thấy xu hướng thay đổi tích cực. Cụ thể, năm 2017 và 2018 yếu tố hiệu quả kỹ thuật đóng góp nhiều cho tăng trưởng GRDP

trong khi hai năm trước đó 2015 và 2016 yếu tố hiệu quả kỹ thuật không đóng góp vào tăng trưởng GRDP.

Về ảnh hưởng của yếu tố hiệu quả theo quy mô, trong cả giai đoạn 2015-2018 phân tích cho thấy không có sự đóng góp của yếu tố này vào tăng trưởng GRDP.

Về ảnh hưởng của yếu tố công nghệ, phân tích cho thấy trong hai năm 2016 và 2018

đóng góp của yếu tố này là đáng kể cho sự tăng trưởng GRDP. Đặc biệt, năm 2017 mức độ sụt giảm của yếu tố này là đáng kể.

Về ảnh hưởng của yếu tố TFP, phân tích

cho thấy trong hai năm 2016 và 2018 mức độ ảnh hưởng là nhiều trong khi hai năm 2015 và 2017 lại có tác động nghịch chiều.

Bảng 4: Hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật, và thay đổi của TFP: toàn tỉnh Vĩnh Long (chỉ số Malmquist-TFP)

Năm	Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật	Mức thay đổi của công nghệ	Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật thuần	Mức thay đổi của hiệu quả theo quy mô	Mức thay đổi của năng suất tổng hợp
2015	0,887	0,950	0,891	0,996	0,843
2016	0,842	1,453	0,951	0,886	1,224
2017	1,079	0,785	1,102	0,980	0,848
2018	1,002	1,122	1,045	0,959	1,124
2015-2018	0,926	1,015	1,084	0,854	0,970

Tóm lại, trong giai đoạn 2015-2018 sự thay đổi công nghệ (mức độ áp dụng KHCN vào nền kinh tế), hiệu quả kỹ thuật (mức độ sử dụng nguồn lực đầu vào (vốn và lao động), và TFP có những tác động thuận, nghịch qua từng năm với xu hướng ngày tốt lên trong khi hiệu quả theo quy mô chưa có dấu hiệu được cải thiện.

Phân tích so sánh giữa các huyện, thành phố với nhau, kết quả phân tích cho thấy rằng trong giai đoạn 2015-2018 có sự thay đổi tích cực từ áp dụng KHCN đến hiệu quả kinh tế ở nhiều địa phương và toàn Tỉnh, cụ thể như sau:

- Đối với đóng góp của yếu tố hiệu quả kỹ thuật, hầu hết các huyện, thành phố đều có sự thay đổi tích cực ngoại trừ huyện Mang Thít và thị xã Bình Minh. Tính chung cho toàn Tỉnh, yếu tố này có tác động tích cực và đang

được cải thiện ngày càng nhiều hơn.

- Đối với đóng góp của yếu tố thay đổi công nghệ, hầu hết các huyện, thành phố đều có sự thay đổi tích cực, đặc biệt là đối với huyện Long Hồ và Tam Bình. Tính chung cho toàn Tỉnh, yếu tố này có tác động tích cực và đang được cải thiện ngày càng nhiều hơn.

- Đối với đóng góp của yếu tố hiệu quả theo quy mô, phần lớn đều chưa được cải thiện, ngoại trừ huyện Tam Bình và Trà Ôn. Tính chung cho toàn Tỉnh, yếu tố này có chưa có sự thay đổi tích cực và cần được cải thiện.

- Đối với đóng góp của yếu tố TFP, các huyện Tam Bình, Mang Thít, Long Hồ, TP. Vĩnh Long có sự đóng góp vượt bậc của TFP vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn này. Tính chung cho toàn Tỉnh, yếu tố này có chưa có sự thay đổi tích cực và cần được cải thiện.

Bảng 5: Hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật, và thay đổi của TFP: phân theo huyện (chỉ số Malmquist-TFP)

Địa bàn	Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật	Mức thay đổi của công nghệ	Mức thay đổi của hiệu quả kỹ thuật thuần	Mức thay đổi của hiệu quả theo quy mô	Mức thay đổi của năng suất tổng hợp
Huyện Tam Bình	1,040	1,124	1,032	1,008	1,170
Huyện Mang Thít	0,924	1,094	0,929	0,995	1,011
Thành phố Vĩnh Long	0,957	1,053	1,000	0,957	1,008
Huyện Long Hồ	0,862	1,170	1,033	0,834	1,008
Huyện Bình Tân	0,934	1,066	1,000	0,934	0,996
Huyện Vũng Liêm	0,946	1,043	1,000	0,946	0,987
Huyện Trà Ôn	1,000	0,982	1,000	1,000	0,982
Thị xã Bình Minh	0,931	0,894	0,959	0,971	0,832
Toàn tỉnh	0,926	1,015	1,084	0,854	0,970

3.4.2. Đóng góp của các yếu tố sản xuất đối với tăng trưởng kinh tế

Về đóng góp của các yếu tố VCN, VVC, VCNTT được trình bày trong Bảng 6, kết quả phân tích cho thấy, độ co giãn của hai yếu tố sản xuất chính là VCN và VVC là rất nhỏ, do đó mức độ ảnh hưởng của hai đại lượng này hầu như không nhiều. Điều này có nghĩa là, theo MHTT hiện tại, việc tăng các yếu tố VCN và VVC (đó là tăng trữ lượng vốn K) hầu như

có tác động rất nhỏ. Chẳng hạn, khi tăng 1% VCN (tăng tỷ lệ đi học) chỉ làm cho GRDP tăng tương ứng là 0,05%. Trong khi đó, tác động của VCNTT và VKHCN lại lớn với hệ số co giãn của chúng lần lượt là 6,23 và 6,79. Phân tích này cho thấy trong MHTT mới của tỉnh Vĩnh Long, các đại lượng này có vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm các nguồn lực mới và hướng đi mới.

Bảng 6: Kết quả mô hình hồi quy (biến phụ thuộc: $\ln(\text{GRDP})$)

Biến số	Giá trị	Hệ số ước lượng
Hệ số tự do		-73,13* (-2,310)
VCN	Tỷ lệ người đi học (%)	0,05** (2,803)
VVC	(K/GRDP)	-0,02 ^{n/s} (-0,503)
VCNTT	$\ln(\text{số người sử dụng internet})$	6,23* (2,486)
VKHCN	$\ln(\text{số lao động KHCN})$	6,79** (02,998)
LD-CNTT-KHCN	Tỷ lệ LĐ ngành CNTT và KHCN trong tổng số LĐ (%)	-19,36* (-2,576)
R ²	0,903	
Giá trị F	11,68	

Ghi chú: *, ** lần lượt với các mức ý nghĩa thống 10%, 5%; n/s không có ý nghĩa thống kê; giá trị trong ngoặc là giá trị t

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1 Kết luận

Sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Vĩnh Long đã đạt nhiều thành tựu trong những năm qua. Quá trình CDCCKT theo xu thế tích cực theo hướng giảm tỷ trọng Khu vực I và tăng tỷ trọng Khu vực II. Hiệu quả của nền kinh tế ngày càng được cải thiện. Kết quả nghiên cứu về thực trạng sử dụng các nguồn lực sản xuất và TTKT giai đoạn 2016-2019 cho thấy yếu tố vốn (K) có tốc độ tăng cao và có xu hướng ngày càng tăng. Số lao động (L) làm việc trong nền kinh tế đang giảm nhưng tỷ phần của lao động trong nền kinh tế có xu hướng tăng do thu nhập từ lao động đang tăng. Phần đóng góp của TFP đến tăng trưởng GRDP được cải thiện, tuy nhiên lại không đồng đều giữa các năm. Ảnh hưởng của yếu tố công nghệ đến tăng trưởng, theo phân tích DEA, là đáng kể. Hiệu quả của nền kinh tế đã được cải thiện từ yếu tố hiệu quả kỹ thuật (sử dụng nguồn lực/các yếu tố đầu vào), đặc biệt trong hai năm 2017 và 2018. Tuy nhiên yếu tố hiệu quả theo quy mô (mức độ mở rộng năng lực sản xuất) không có dấu hiệu đóng góp vào tăng trưởng GRDP trong cả giai đoạn 2015-2018. Về đóng góp của TFP vào tăng trưởng của GRDP, phân tích cho thấy yếu tố TFP đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng của GRDP. Tuy nhiên, mức độ đóng góp qua từng năm có khác nhau. Cụ thể, trong hai năm 2016 và 2018 mức độ ảnh hưởng của TFP là nhiều trong khi hai năm 2015 và 2017 lại có tác động nghịch chiều.

4.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích, nghiên cứu này đề xuất các hàm ý chính sách sau đây nhằm thúc đẩy TTKT:

- Ban hành những chính sách phát triển KHCN, phát triển CNTT gắn với tất cả các chính sách phát triển kinh tế, các chương trình, dự án phát triển.

- Ban hành chính sách ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực có hàm lượng KHCN cao, ứng dụng CNTT cao.

- Ban hành các chính sách hỗ trợ DN, nhất là các DN hoạt động trong lĩnh vực KHCN, CNTT.

- Ban hành những chính sách về tạo lập môi trường khởi nghiệp, ĐMST, chính sách thu hút các DN CNTT, DN KHCN, DN khởi nghiệp (start-up) có sử dụng nguồn lực tại chỗ. Xây dựng một nền kinh tế khởi nghiệp đủ sức hấp dẫn cả trong và ngoài tỉnh.

- Có chính sách thu hút NNL bậc cao làm việc lâu dài tại tỉnh Vĩnh Long.

- Ban hành những chính sách đặc thù, chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào NNCNC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Hoàng Thống và Võ Thành Danh, “Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của Thành phố Cần Thơ: Cách tiếp cận Tổng năng suất các yếu tố”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ - Vol. 17, năm 2011*;
- [2] Färe, R., Grosskopf, S., Norris, M., & Zhang, Z. (1994). Productivity growth, technical progress, and efficiency change in industrialized countries. *American Economic Review* 84(1), pp. 66-83;
- [3] Farrell, M. J., (1957). The measurement of productive efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A*, 120, 253-290;

- [4] Murthy, V. and Nath, R. (2019). “Information technology capital and economic growth in the United States: Evidence from autoregressive distributed lag modelling,” *Academy of Economics and Finance, 56th Annual Meeting, February 2019, St. Pete Beach, FL*, <https://business.creighton.edu/faculty-directory-profile/633/ravi-nath>;
- [5] Jorgenson D. (2001). Information Technology and the U.S. Economy, 91, *The American Economic Review*, pp. 1-32;
- [6] Jorgenson D, Mun S. and Samuels J (2016). The Impact of Information Technology on Postwar U.S. Economic Growth, *Telecommunications Policy*, 40 (5), 398-411
- Kaldor N. (1961). Capital accumulation and economic growth. *Macmillan and Co Ltd, chapter 10*;
- [7] Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh, *TTKT Việt Nam: 15 năm (1991-2005) từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, NXB Khoa học và Kỹ thuật;
- [8] Lucas R. (1993), Making a Miracle, *Econometrica* 61(2), pp. 251-272, năm 2006;
- [9] Mankiw N.G, Romer D., Well D.N. (1992). A contribution to the emperies of economic growth. *The Quaterly Journal of Economics*;
- [10] Niebel T. (2018). ICT and economic growth – Comparing developing, emerging and developed countries. *World Development. Volume 104, 2018, pp. 197-211. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2017.11.024*;
- [11] Porter M.E. (1998). The Competitive Advantage of Nations. *Free Press*;
- [12] Pradhan R, Norman N and Bele S. (2014). Economic Growth and the Development of Telecommunications Infrastructure in the G-20 Countries: A Panel-VAR Approach, *Telecommunications Policy*, 38, 634-649;
- [14] Sen A. (1999). Development as Freedom. *Published in the United States by Anchor Books*;
- [15] Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2019, năm 2020*;
- [16] Stiglitz J. (2000). Economics of the Public Sector. *W.W. Norton & Company*.

Ngày nhận bài: 2/06/2021

Ngày gửi phản biện: 29/06/2021

Ngày duyệt đăng: 05/07/2021